**NHÓM 2**

**Khung ma trận đề kiểm tra cuối kì I phân môn Địa lí 6**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng****% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | **Thông hiểu****(TL)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** |
| **1** | **Chủ đề** BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT(3tiết-10% -đã kiểm tra giữa kì I) (0,5 điểm) | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ– Các yếu tố cơ bản của bản đồ– Các loại bản đồ thông dụng– Lược đồ trí nhớ | 2TN |  |  |  |  |  |  |  | 0,5 điểm |
| **2** | **Chủ đề** TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI(6tiết-2,25 điểm) | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời– Hình dạng, kích thước Trái Đất– Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | 3TN |  |  | 1TL\* |  | 1TLa\* |  |  | 2,25 điểm |
| **3** | **Chủ đề**CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT(7tiết-2,25 điểm) | – Cấu tạo của Trái Đất– Các mảng kiến tạo– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi– Các dạng địa hình chính– Khoáng sản | 3TN |  |  | 1TL\* |  | 1TLa\* |  | 1TLb | 2,25 điểm |
| ***Tỉ lệ*** | ***20%*** | ***15%*** | ***10%*** | ***5%*** |  |
| ***Tỉ lệ chung*** | ***40%*** | ***30%*** | ***20%*** | ***10%*** |  |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ**

**Lớp 6**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng***  | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** |
| 1 | **Chủ đề** BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT(3tiết-10% -đã kiểm tra giữa kì I) (0,5 điểm) | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ– Các yếu tố cơ bản của bản đồ– Các loại bản đồ thông dụng– Lược đồ trí nhớ | **Nhận biết**- Nêu được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.– Đọc được các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình.  | 2TN |  |  |  |
| 2 | **Chủ đề** TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI(6tiết-2,25 điểm) | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời– Hình dạng, kích thước Trái Đất– Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | **Nhận biết**– Nêu được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.– Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất.– Mô tả được chuyển động của Trái Đất: quanh trục và quanh Mặt Trời. **Thông hiểu**– Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực (múi giờ).– Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau– Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.**Vận dụng**– Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.– So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. | 3TN | 1TL\* | 1Tl(a)\* |  |
| 3 | **Chủ đề**CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT(7tiết-2,25 điểm) | – Cấu tạo của Trái Đất– Các mảng kiến tạo– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi– Các dạng địa hình chính– Khoáng sản | **Nhận biết**– Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.– Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa – Kể được tên một số loại khoáng sản. **Thông hiểu**– Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa. – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.– Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.**Vận dụng**– Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau. – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.– Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.**Vận dụng cao**– Liên hệ bản thân cách phòng tránh khi có động đất hoặc núi lửa xảy ra. | 3TN | 1TL\* | 1Tl(a)\* | 1TL(b) |
| Số câu/ loại câu |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL  | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| ***Tỉ lệ %*** |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**Phân môn Địa lí**

**A. TRẮC NGHIỆM: (2,0 điểm)**

**Câu 1.** Các đường nối cực Bắc với cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu là

A. kinh tuyến. B. kinh tuyến gốc.

C. vĩ tuyến.     D. vĩ tuyến gốc.

**Câu 2. Quan sát hình sau, hãy cho biết kí hiệu nào thể hiện mỏ than?**

A. Kí hiệu chữ S. B. Hình vuông màu đen.

C. Hình tam giác màu đen. D. Ký hiệu chú N.



**Câu 3. Trái Đất tự quay quanh một trục tưởng tượng theo hướng**

A. Tây sang Đông. B. Đông sang Tây.

C. Bắc xuống Nam. D. Nam lên Bắc.

**Câu 4.** Trái Đất có dạng hình

A. tròn. B. vuông. C. cầu. D. bầu dục.

**Câu 5.** Trái Đất nằm ở vị trí thứ mấy theo thứ tự xa dần Mặt Trời?

1. 1. B. 2. C.3. D. 4.

**Câu 6.** Trái Đất được cấu tạo bởi …… lớp.

A. 1. B. 2. C. 3. D.4.

**Câu 7.** Vành đai núi lửa nào lớn nhất trên thế giới?

A. Thái Bình Dương. B. Đại Tây Dương.

C. Bắc Băng Dương. D. Ấn Độ Dương.

**Câu 8.** Đâu ***không phải*** là khoáng sản năng lượng?

A. Than đá. B. Dầu mỏ.

C. Vàng. D. Than bùn.

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1. (1,5 điểm)** Em hãy trình bày hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**Câu 2. (1,5 điểm)**

a. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên?

b.Giả sử khi đang ở trong lớp học, nếu có động đất xảy ra, em sẽ làm gì?

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | A | B | A | C | C | B | A | C |

**PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | Trình bày hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất:- Sự luân phiên ngày đêm: do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục, nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt có ngày đêm. - Giờ trên Trái Đất. - Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể di chuyển trên bề mặt Trái Đất | 0,50,50,5 |
| **2** | a. So sánh sự giống nhau và khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên:- Giống nhau: bề mặt tương đối bằng phẳng. - Khác nhau:+ Đồng bằng: độ cao dưới 200m so với mực nước biển. + Cao nguyên: độ cao trên 500 m so với mực nước biển; vùng đất tương đối rộng lớn, là dạng địa hình miền núi. b. Giả sử khi đang ở trong lớp học, nếu có động đất xảy ra, em sẽ nhanh chóng chạy ra khỏi lớp học, tìm chỗ trống đứng nơi an toàn toàn. *(HS có thể có cách trình bày khác nhưng đảm bảo đúng nội dung của câu hỏi vẫn được tính điểm của ý đó nhưng không vượt quá số điểm)* | 0,250,250,50,5 |